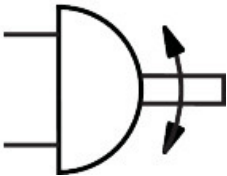


**Bộ truyền động xoay**  
**DAPS-1920-090-R-F14-MW-T6**  
Số bộ phận: 8005024

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                              | Giá trị                                                            |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Kích thước bộ truyền động vị trí      | 1920                                                               |
| Mẫu khoan mặt bích                    | F14                                                                |
| Góc xoay                              | 92 °                                                               |
| Cổng nối trực độ sâu                  | 48.5 mm                                                            |
| Tiêu chuẩn cổng nối van để nghiêng    | ISO 5211                                                           |
| Đệm                                   | không có đệm                                                       |
| Vị trí lắp đặt                        | bất kì                                                             |
| Nguyên tắc vận hành                   | tác động kép                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                     | Động học ách                                                       |
| Phát hiện vị trí                      | không có                                                           |
| Hướng đóng                            | đóng đúng                                                          |
| Cổng nối van tương ứng với tiêu chuẩn | VDI/VDE 3845 (NAMUR)                                               |
| Safety Integrity Level (SIL)          | đến SIL 2 High Demand mode<br>đến chế độ SIL 2 Low Demand          |
| Áp suất vận hành                      | 0.3 MPA...0.84 MPA<br>3 bar...8.4 bar                              |
| Áp suất làm việc danh nghĩa           | 0.56 MPA                                                           |
| Áp suất vận hành định mức             | 5.6 bar                                                            |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                           |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK EX                                                |
| Chống cháy nổ                         | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                 | TUV Miền Bắc 212170801                                             |
| Danh mục ATEX Khí                     | II 2G                                                              |
| Danh mục ATEX Bụi                     | II 2D                                                              |
| Loại chống cháy nổ Khí                | Ex h IIC T6...T3 Gb X                                              |
| Loại chống cháy nổ Bụi                | Ex h IIIC T85°C...T200°C Db X                                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài  | -50°C <= Ta <= +60°C                                               |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                               |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)      |

| Đặc tính                                                                               | Giá trị                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải |
| Tuân thủ LABS                                                                          | VDMA24364 Vùng III     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                         | -50 °C...60 °C         |
| Mô-men xoắn ở áp suất làm việc danh nghĩa và góc xoay 0 °                              | 1920 N m               |
| Mô-men xoắn ở áp suất vận hành định mức và góc xoay 50°                                | 960 N m                |
| Mô-men xoắn ở áp suất vận hành định mức và góc xoay 90°                                | 1440 N m               |
| Mức tiêu thụ không khí ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) mỗi chu kỳ 0 °-góc xoay danh định-0 ° | 90.3 l                 |
| trọng lượng sản phẩm                                                                   | 43000 g                |
| kết nối trực                                                                           | T46                    |
| Cổng nối khí nén                                                                       | G1/4                   |
| Ghi chú vật liệu                                                                       | Tuân thủ RoHS          |
| Vật liệu phủ                                                                           | Hợp kim nhôm rèn       |
| Vật liệu của phốt                                                                      | FVMQ<br>PTFE gia cố    |
| Vật liệu vỏ                                                                            | Hợp kim nhôm rèn       |
| Vật liệu vít                                                                           | thép hợp kim cao       |
| Vật liệu trực                                                                          | thép hợp kim cao       |
| Số vật liệu trực                                                                       | 1.4305                 |